

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”.

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Mục đích

- Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các đơn vị thuộc Bộ.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm để thúc đẩy chuyển đổi số ở các cơ quan đơn vị thuộc Bộ.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được giá trị DTI của Bộ.

- Phát hiện các điển hình, mô hình chuyển đổi số làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Đối tượng áp dụng là các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ.

3. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số

- Bộ chỉ số bám sát yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Đề án “xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

- Bộ chỉ số có tính mở, có thể cập nhật phù hợp với tình hình thực tế theo từng năm.

- Có tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng.

4. Cấu trúc Bộ Chỉ số

Bộ chỉ số cho 02 đối tượng: Các đơn vị có thủ tục hành chính và các đơn vị không có thủ tục hành chính.

Cấu trúc của Bộ chỉ số gồm 07 nhóm tiêu chí thành phần như sau:

- Nhóm tiêu chí “Thông tin chung”.
- Nhóm tiêu chí “Nhận thức số”.
- Nhóm tiêu chí “Thẻ chế số”.
- Nhóm tiêu chí “Hạ tầng số”.
- Nhóm tiêu chí “Nhân lực số”.
- Nhóm tiêu chí “An toàn thông tin mạng”.
- Nhóm tiêu chí “Hoạt động chuyển đổi số”.

(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục kèm theo).

5. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đối với các đơn vị có thủ tục hành chính: 640 điểm

Thang điểm đối với các đơn vị không có thủ tục hành chính: 500 điểm

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần được trình bày chi tiết tại bộ chỉ số đính kèm.

b) Phương pháp và trình tự đánh giá.

- Tự đánh giá của đơn vị

+ Với các chỉ số thành phần do cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu và tự đánh giá được thể hiện tại mục “Điểm tự đánh giá” trên Phần mềm.

+ Số liệu báo cáo, đánh giá của cơ quan, đơn vị theo từng chỉ số thành phần sẽ do đơn vị nhập vào Phần mềm và được tự động tính toán điểm số. Điểm số này được tự động thay đổi liên tục theo kỳ cập nhật số liệu. Cơ quan, đơn vị có thể theo dõi được thay đổi điểm số của mình mỗi khi có số liệu mới của các chỉ số thành phần đánh giá được cập nhật vào Phần mềm.

- Đánh giá của Trung tâm Công nghệ thông tin

+ Trung tâm Công nghệ thông tin sẽ thực hiện đánh giá độc lập các chỉ số thành phần có số liệu qua các hệ thống thông tin.

+ Điểm tự đánh giá của cơ quan, đơn vị được Trung tâm Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

+ Kết quả điểm do Trung tâm Công nghệ thông tin quyết định được thể hiện tại mục “Trung tâm Công nghệ thông tin đánh giá” trên Phần mềm.

6. Công bố kết quả đánh giá DTI

- Việc công bố kết quả đánh giá DTI của Bộ do Trung tâm Công nghệ thông tin thực hiện và công bố hằng năm.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ tại địa chỉ <https://bvhttdl.gov.vn>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Công nghệ thông tin:

a) Hằng năm, xây dựng Kế hoạch triển khai xác định mức độ chuyên đổi số; theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai rà soát, tập hợp số liệu,

đánh giá, tự chấm điểm theo Bộ chỉ số chuyển đổi số của các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ.

b) Định kỳ hằng năm vào Quý IV, chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá, xếp hạng trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt và công bố công khai kết quả chuyển đổi số của các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ theo quy định.

2. Các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ có trách nhiệm cập nhật, tổng hợp chính xác, kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước số liệu đã cung cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục chuyên đổi số quốc gia);
- Công TTĐT Bộ;
- Trung tâm CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP, TTCNTT, Tr (3).

KT. BỘ TRƯỞNG
CHỦ TRƯỞNG



Hoàng Đạo Cường

CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP BỘ
Phụ lục 01: Đơn vị có thủ tục hành chính
(Kèm Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	Thông tin chung					
1	Tên đơn vị					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
4	Số lượng công chức					
5	Số lượng viên chức					
6	Số lượng máy chủ vật lý					
7	Số lượng máy trạm					
8	Số lượng hệ thống thông tin					Các HTTT như: Cổng TTĐT, Cổng DVC/Hệ thống MCĐT, Hệ thống QLVBDH, Hệ thống email, Hệ thống báo cáo, phần mềm chuyên ngành...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			Đơn vị tỷ đồng		
10	Số lượng thủ tục hành chính					
2	<i>Thông tin liên hệ của đơn vị</i>					
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	<i>Nhận thức số</i>	50				
1.1	Lãnh đạo đơn vị tham gia các cuộc họp về chuyển đổi số	20		<p>a= số lần Thủ trưởng đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ</p> <p>b= Số lần cấp Phó đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ</p> <p>c= Tổng số phiên họp CDS của Bộ</p> <p>Điểm = $(a/c)*20+(b/c)*10$</p> <p>(Điểm tối đa cấp Trưởng tham gia đầy đủ các phiên họp là 20 điểm; Điểm tối đa cấp Phó tham gia đầy đủ các phiên họp là 10 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số	20		<p>a= Số lượng văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số do cấp Trưởng ký; b= Số lượng văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số do cấp Phó ký; c=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số của đơn vị; - Điểm = $(a/c)*20+(b/c)*10$ (Điểm tối đa cấp Trưởng ký đầy đủ các văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số là 20 điểm; Điểm tối đa cấp Phó ký đầy đủ các văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số là 10 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.3	Phổ biến rộng rãi các luật, văn bản chỉ đạo, tài liệu về chuyển đổi số trong ngành.	10		Có phổ biến: Điểm tối đa Chưa phổ biến: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2	Thể chế số	50			Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.4	Tham mưu Bộ VHTTDL Ban hành chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số	20		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3	Hạ tầng số	50			Văn bản, tài liệu chứng minh	Đối với các Vụ dùng chung hạ tầng CNTT của Văn phòng Bộ số liệu lấy theo Văn phòng Bộ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.1	Đã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	20		Đã kết nối: 20đ; Chưa kết nối: 0đ	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.2	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20		<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sử dụng các nền tảng dùng chung của Bộ cũng được tính điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn bộ, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; 8) Nền tảng dữ liệu số của ngành		
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số	10		<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4	Nhân lực số	60			Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số của đơn vị	20		<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số;</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;</p> <p>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số;</p> <p>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số;</p> <p>e= Tổng số công chức;</p> <p>f= Tổng số viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);</p> <p>- Điểm=tỷ lệ *Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT: CCVC về CDS làm một trong các nhiệm vụ sau đây: 14. Về chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số
4.1.1	Số lượng công chức chuyên trách về chuyên đổi số					
4.1.2	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số					
4.1.3	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyên đổi số;					
4.1.4	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	20		<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=tỷ lệ *Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2.1	Số lượng công chức chuyên trách về ATTT					
4.2.2	Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT					
4.2.3	Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.2.4	Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)					
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20		<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5	An toàn thông tin mạng	90			Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15		Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15		<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.3	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	10		Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.4	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10		a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	40		Cộng điểm từ 5.5.1 - 5.5.6 Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	15		<p>a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);</p> <p>b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);</p> <p>c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng).</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/c;</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)</p> <p>Mức 4 $<3\%$ (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.2	Kinh phí giám sát ATTT	5		<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này.</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này. Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này. Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này. Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này. Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6	Hoạt động chuyển đổi số	340			Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.1	Triển khai Công dữ liệu mở	10		1. Triển khai - Đơn vị có Công dữ liệu mở hoặc là công thành phần của Công dữ liệu quốc gia: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định: Công dữ liệu , mạng xã hội do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật, Thư điện tử (Email), Ứng dụng trên thiết bị di động, Tổng đài điện thoại...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định: Cổng dữ liệu , mạng xã hội do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật, Thư điện tử (Email), Ứng dụng trên thiết bị di động, Tổng đài điện thoại...
6.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	20		<p>a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;</p> <p>b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.5	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	20		<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20		<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 		
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30		<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.8	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	10		<p>a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10		<p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>d=Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p> <p>- Tỷ lệ =(b+d)/(a+c)</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.10	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10		- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.11	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn đơn vị phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	20		- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.12	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến từng thiết bị cá nhân	10		- Đã triển khai : 10 điểm; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.13	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10		- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.14	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.15	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.16	Triển khai nền tảng dữ liệu số của ngành	20		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.17	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính phủ số	10		<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	30		<p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng)</p> <p>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng);</p> <p>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng);</p> <p>- Tỷ lệ=(a+b)/c;</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ$<$1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chuyển đổi số của bộ là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.19	Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở của đơn vị trên cổng dữ liệu mở dùng chung của bộ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		<p>a = Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của đơn vị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;</p> <p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị có số lượng cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.20	Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai	20		<p>a = số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai;</p> <p>b = 5 * lĩnh vực quản lý;</p> <p>Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>Tỷ lệ $\geq 100\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 100\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.21	Hàng năm đơn vị có cử cán bộ tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số do đơn vị chuyên trách về CNTT của Bộ tổ chức không	10		<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia: Điểm tối đa - Chưa tham gia: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.22	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của bộ	20		<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với bộ trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP BỘ

Phụ lục 02: Đơn vị không có thủ tục hành chính

(Kèm Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	Thông tin chung					
1	Tên đơn vị					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
4	Số lượng công chức					
5	Số lượng viên chức					
6	Số lượng máy chủ vật lý					
7	Số lượng máy trạm					
8	Số lượng hệ thống thông tin					Các HTTT như: Cổng TTĐT, Cổng DVC/Hệ thống MCĐT, Hệ thống QLVBDH, Hệ thống email, Hệ thống báo cáo, phần mềm chuyên ngành...
9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			Đơn vị tỷ đồng		
2	Thông tin liên hệ của đơn vị					
	Họ tên người chịu trách nhiệm					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	cung cấp					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá					
I	Nhận thức số	50				
1.1	Lãnh đạo đơn vị tham gia các cuộc họp về chuyển đổi số	20		a= số lần Thủ trưởng đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ b= Số lần cấp Phó đơn vị tham gia các phiên họp CDS của Bộ c= Tổng số phiên họp CDS của Bộ Điểm = $(a/c)*20+(b/c)*10$ (Điểm tối đa cấp Trưởng tham gia đầy đủ các phiên họp là 20 điểm; Điểm tối đa cấp Phó tham gia đầy đủ các phiên họp là 10 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số	20		a= Số lượng văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số do cấp Trưởng ký; b= Số lượng văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số do cấp Phó ký; c=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số của đơn vị; - Điểm = $(a/c)*20+(b/c)*10$ (Điểm tối đa cấp Trưởng ký đầy đủ các văn bản chỉ đạo liên quan	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				đến chuyển đổi số là 20 điểm; Điểm tối đa cấp Phó ký đầy đủ các văn bản chỉ đạo liên quan đến chuyển đổi số là 10 điểm)		
1.3	Phổ biến rộng rãi các luật, văn bản chỉ đạo, tài liệu về chuyển đổi số trong ngành.	10		Có phổ biến: Điểm tối đa Chưa phổ biến: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2	<i>Thế chế số</i>	40			Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Tham mưu Bộ VHTTDL Ban hành chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số	20		- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	Hạ tầng số	50			Văn bản, tài liệu chứng minh	Đối với các Vụ dùng chung hạ tầng CNTT của Văn phòng Bộ số liệu lấy theo Văn phòng Bộ
3.1	Đã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	20		Đã kết nối: 20đ; Chưa kết nối: 0đ	Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.2	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20		<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn bộ, ngành phục vụ hoạt động chỉ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sử dụng các nền tảng dùng chung của Bộ cũng được tính điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; 8) Nền tảng dữ liệu số của ngành		
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số	10		<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4	Nhân lực số	60			Văn bản, tài liệu chứng	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
					minh	
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị	20		<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Điểm=tỷ lệ *Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<p>Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT: CCVC về CDS làm một trong các nhiệm vụ sau đây: 14. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số</p>
4.1.1	Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số					
4.1.2	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số					
4.1.3	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;					
4.1.4	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	20		<p>a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=tỷ lệ *Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2.1	Số lượng công chức chuyên trách về ATTT					
4.2.2	Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT					
4.2.3	Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)					
4.2.4	Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20		<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5	An toàn thông tin mạng	90			Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15		Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15		<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.3	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	10		Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				và giảm dần		
5.4	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10		<p>a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	40		Cộng điểm từ 5.5.1 - 5.5.6 Đơn vị tỷ đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	15		<p>a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa) Mức 2 \geq 7% (70% điểm) Mức 3 \geq 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.5.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.5.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này		
5.5.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	5		Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm phần này	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6	Hoạt động chuyển đổi số	210			Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.1	Triển khai Cổng dữ liệu mở	10		1. Triển khai - Đơn vị có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10		- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định: Cổng dữ liệu, mạng xã hội do

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
						<p>ơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật, Thư điện tử (Email), Ứng dụng trên thiết bị di động, Tổng đài điện thoại...</p>
6.3	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.4	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	20		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến từng thiết bị cá nhân	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.6	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.7	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.8	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.9	Triển khai nền tảng dữ liệu số của ngành	20		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.10	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính phủ số	10		<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa. 	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	30		<p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng)</p> <p>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng);</p> <p>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng);</p> <p>- Tỷ lệ $= (a+b)/c$;</p> <p>Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $/ 1\% * \text{Điểm tối đa}$.</p> <p>Giải thích: chi cho chuyển đổi số của bộ là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.12	Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở của đơn vị trên công dữ liệu mở dùng chung của bộ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		<p>a = Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên công dữ liệu mở của bộ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;</p> <p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị có số lượng cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.13	Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai	20		<p>a = số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai;</p> <p>b = 5 lần lĩnh vực quản lý;</p> <p>Tỷ lệ = $\frac{a}{b}$</p> <p>Tỷ lệ $\geq 100\%$: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $< 100\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.14	Hàng năm đơn vị có cử cán bộ tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số do đơn vị chuyên trách về CNTT của Bộ tổ chức không	20		<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia: Điểm tối đa - Chưa tham gia: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	